

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN**  
**CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SU**

**Mã hồ sơ: .....**



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ; Nội dung không đúng thì để trống: )

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ; Giảng viên thỉnh giảng

Ngành: Trắc địa – Bản đồ; Chuyên ngành: Trắc địa mỏ

**A. THÔNG TIN CÁ NHÂN**

1. Họ và tên người đăng ký: Nguyễn Quốc Long

2. Ngày tháng năm sinh: 27/01/1980; Nam ; Nữ ; Quốc tịch: Việt Nam;  
Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam:

4. Quê quán (xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): xã Phú Lộc, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (số nhà, phố/thôn, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): P13B1, CT2C1, Chung cư Xuân Phương Quốc Hội, đường Trịnh Văn Bô, phường Xuân Phương, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Buu điện): Bộ môn Trắc địa mỏ, P1008 C12 tầng, Trường Đại học Mỏ - Địa chất, số 18 phố Viên, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại di động: 0916196336; E-mail: nguyenquoclong@humg.edu.vn

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

- Từ tháng 6 năm 2006 đến tháng 9 năm 2007: Được tuyển làm hợp đồng tại Bộ môn Trắc địa mỏ, Khoa Trắc địa bản đồ, Trường Đại học Mỏ - Địa chất.
- Từ tháng 9 năm 2007 đến tháng 4 năm 2018: Giảng viên, Bộ môn Trắc địa mỏ, Khoa Trắc địa bản đồ và Quản lý đất đai, Trường Đại học Mỏ - Địa chất.

*Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước*

- Từ tháng 4 năm 2018 đến nay: Giảng viên chính, Bộ môn Trắc địa mỏ, Khoa Trắc địa bản đồ và Quản lý đất đai, Trường Đại học Mỏ - Địa chất.
- Chức vụ hiện nay: Trưởng bộ môn Trắc địa mỏ; Chức vụ cao nhất đã qua: Trưởng bộ môn Trắc địa mỏ.
- Cơ quan công tác hiện nay: Bộ môn Trắc địa mỏ, Khoa Trắc địa bản đồ và Quản lý đất đai, Trường Đại học Mỏ - Địa chất.
- Địa chỉ cơ quan: Trường Đại học Mỏ - Địa chất, số 18 phố Viên, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội.
- Điện thoại cơ quan: (0243) 8384975
- Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có): Không

8. Đã nghỉ hưu từ tháng: Chưa nghỉ hưu

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có): Chưa nghỉ hưu

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ): Không có

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng Đại học ngày 16 tháng 12 năm 2002; số văn bằng: B 0209849; ngành: Trắc địa; chuyên ngành: Trắc địa mỏ và Công trình ngầm;  
Nơi cấp bằng Đại học: Trường Đại học Mỏ - Địa chất, Việt Nam.
- Được cấp bằng Thạc sỹ ngày 31 tháng 8 năm 2010; số văn bằng: A 004250; ngành: Kỹ thuật trắc địa;  
Nơi cấp bằng Thạc sỹ: Trường Đại học Mỏ - Địa chất, Việt Nam.
- Được cấp bằng Tiến sỹ ngày 20 tháng 02 năm 2020; số văn bằng: MDA-D. 000015; ngành: Kỹ thuật trắc địa - bản đồ;  
Nơi cấp bằng Tiến sỹ: Trường Đại học Mỏ - Địa chất, Việt Nam.

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS: Chưa

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó giáo sư tại HĐGS cơ sở: Trường Đại học Mỏ - Địa chất.

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó giáo sư tại HĐGS ngành, liên ngành:  
Khoa học Trái đất - Mỏ.

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

- Nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ mới trong các nội dung trắc địa mỏ;
- Nghiên cứu dịch chuyển đất đá và biến dạng bề mặt do ảnh hưởng của quá trình khai thác mỏ.

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn 12 HVCH bảo vệ thành công luận văn Thạc sỹ;

*Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước*

- Đã hoàn thành đề tài NCKH từ cấp cơ sở trở lên: Chủ trì 03 đề tài các cấp (trong đó 01 đề tài cấp Bộ và 02 đề tài cấp Cơ sở);
- Đã công bố 68 bài báo và báo cáo khoa học, trong đó: 13 bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế có uy tín trong danh mục WoS và Scopus; 34 bài báo đăng trên tạp chí khoa học quốc tế khác và trong nước; 21 bài báo đăng trên Kỷ yếu hội nghị khoa học quốc tế và trong nước có chỉ số ISBN;
- Số lượng sách đã xuất bản: 03 quyển của Nhà xuất bản Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, nhà xuất bản Giao thông Vận tải.

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

- Bằng khen Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo “Đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hai năm liên tục từ năm 2013-2014 đến năm 2014-2015” theo Quyết định số 5555/QĐ-BGDĐT, cấp ngày 13/11/2015.
- Bằng khen Công đoàn Giáo dục Việt Nam “Đã hoàn thành xuất sắc trong hoạt động Công đoàn năm học 2014-2015” theo Quyết định số 179/QĐ-CDN, cấp ngày 06/8/2015.
- Bằng khen Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo “Đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hai năm liên tục từ năm 2016-2017 đến năm 2017-2018” theo Quyết định số 4824/QĐ-BGDĐT, cấp ngày 08/11/2018.
- Bằng khen Công đoàn Giáo dục Việt Nam “Đã hoàn thành xuất sắc trong hoạt động Công đoàn nhiệm kỳ 2013-2017” theo Quyết định số 05/QĐ-CDN, cấp ngày 04/01/2018.
- Bằng khen Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo “Đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hai năm liên tục từ năm 2019-2020 đến năm 2020-2021” theo Quyết định số 913/QĐ-BGDĐT, cấp ngày 01/4/2022.
- Giấy khen Hiệu trưởng Trường Đại học Mở - Địa chất “Đã có thành tích tiêu biểu trong hoạt động Khoa học Công nghệ giai đoạn 2016-2020” theo Quyết định số 248/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2021.
- Chiến sĩ thi đua cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo “Đã có thành tích xuất sắc tiêu biểu trong công tác từ năm học 2019-2020 đến năm học 2021-2022” theo Quyết định số 1227/QĐ-BGDĐT ngày 28/04/2023.
- Sáng kiến cấp Toàn quốc “Công nhận sáng kiến có hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng cấp toàn quốc năm 2021 của cá nhân thuộc hai Đại học Quốc gia và Trường Đại học Mở - Địa chất” theo Quyết định số 4558/QĐ-BGDĐT ngày 30/11/2021.

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định): Không.

## **B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ**

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

- Phẩm chất đạo đức và tư tưởng tốt, luôn gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân, các quy định của pháp luật, điều lệ và quy định của Nhà trường.
- Khách quan, trung thực, phối hợp tốt với đồng nghiệp trong các lĩnh vực giáo dục, nghiên cứu khoa học cũng như các hoạt động chuyên môn khác.
- Luôn giữ gìn uy tín, phẩm chất, danh dự của nhà giáo, luôn tôn trọng nhân cách, đối xử công bằng và bảo vệ các quyền lợi chính đáng của người học.

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

- Trong quá trình công tác đã được đào tạo đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ giảng dạy đại học và sau đại học. Không ngừng học tập nâng cao trình độ và thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của giảng viên chính theo quy định.

- Có lý lịch rõ ràng.

- Có đủ sức khỏe theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp.

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số năm thực hiện nhiệm vụ đào tạo: 16 năm (không kể 01 năm hợp đồng, tập sự giảng dạy).

- Khai cụ thể ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ (ứng viên GS chỉ khai 3 năm cuối liên tục sau khi được công nhận PGS):

| TT              | Năm học     | Số lượng NCS đã hướng dẫn |     | Số lượng ThS đã hướng dẫn | Số đồ án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD | Số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp |         | Tổng số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp/số giờ chuẩn gd quy đổi/số giờ chuẩn định mức (*) |
|-----------------|-------------|---------------------------|-----|---------------------------|---|------------------------------------|---------|---|
|                 |             | Chính                     | Phụ |                           |   | ĐH                                 | SĐH     |   |
| 1               | 2017- 2018  |                           |     | 0                         | 4                                       | 180,00                             | 0       | 180/256,86/216  |
| 2               | 2018- 2019  |                           |     | 0                         | 3                                       | 183,42                             | 0       | 172,38/260,62/216   |
| 3               | 2019- 2020  |                           |     | 0                         | 1                                       | 228,56                             | 162,00  | 390,56/417,36/216   |
| 03 năm học cuối |             |                           |     |                           |   |                                    |         |   |
| 4               | 2020 - 2021 | x                         |     | 2                         | 0                                       | 94,44                              | 537,80  | 632,35/653,20/216   |
| 5               | 2021 - 2022 | x                         |     | 6                         | 0                                       | 0                                  | 1062,90 | 1062,90/1072,20/216   |
| 6               | 2022 - 2023 | x                         | x   | 4                         | 0                                       | 138,70                             | 260,30  | 399,00/412,60/216   |

(\*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến trước ngày 11/9/2020, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

- Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.

(\*\*) Theo Quyết định số 779/QĐ-MĐC ngày 14/06/2018, và Quyết định số 210/QĐ-MĐC của Hiệu trưởng trường Đại học Mở-Địa chất ngày 26/03/2021 về việc ban hành “Quy định Chế độ làm việc đối với viên chức giảng dạy”, định mức giờ chuẩn đối với giảng viên là 270 giờ, định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với viên chức giảng dạy kiêm nhiệm Trưởng bộ môn là 80% định mức giờ chuẩn.

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

3. Ngoại ngữ:

3.1. Tên ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh

a) Được đào tạo ở nước ngoài:

- Học ĐH ; Tại nước: .....; Từ năm ..... đến năm .....

- Bảo vệ luận văn ThS  hoặc luận án TS  hoặc TSKH ; tại nước: ..... Năm.....

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước:

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: Trường Đại học ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, số bằng: QC175067, năm cấp: 16/3/2023, Quyết định công nhận tốt nghiệp số 696/QĐ-ĐHNN.

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài:

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ:.....

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước): .....

d) Đối tượng khác ; Diễn giải: .....

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ): Bằng cử nhân Ngôn ngữ Anh.

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

| TT | Họ tên HVCH      | Đối tượng |      | Trách nhiệm hướng dẫn |     | Thời gian hướng dẫn từ ... đến ... | Cơ sở đào tạo                | Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng |
|----|------------------|-----------|------|-----------------------|-----|------------------------------------|------------------------------|---|
|    |                  | NCS       | HVCH | Chính                 | Phụ |                                    |                              |   |
| 1  | Lê Tiến Quảng    |           | x    | x                     |     | 14/9/2020 ÷ 31/5/2021              | Trường Đại học Mỏ - Địa chất | QĐ số 1289/QĐ-MĐC ngày 20/12/2021                     |
| 2  | Nguyễn Công Viên |           | x    | x                     |     | 14/9/2020 ÷ 31/5/2021              | Trường Đại học Mỏ - Địa chất | QĐ số 1289/QĐ-MĐC ngày 20/12/2021                     |
| 3  | Lê Văn Thanh     |           | x    | x                     |     | 15/3/2021 ÷ 30/11/2021             | Trường Đại học Mỏ - Địa chất | QĐ số 551/QĐ-MĐC ngày 10/6/2022                       |
| 4  | Nguyễn Văn Vinh  |           | x    | x                     |     | 15/3/2021 ÷ 31/5/2022              | Trường Đại học Mỏ - Địa chất | QĐ số 551/QĐ-MĐC ngày 10/6/2022                       |
| 5  | Nguyễn Hữu Ninh  |           | x    | x                     |     | 15/3/2021 ÷ 30/11/2021             | Trường Đại học Mỏ - Địa chất | QĐ số 551/QĐ-MĐC ngày 10/6/2022                       |
| 6  | Nguyễn Hữu Tấn   |           | x    | x                     |     | 15/3/2021 ÷ 30/11/2021             | Trường Đại học Mỏ - Địa chất | QĐ số 551/QĐ-MĐC ngày 10/6/2022                       |
| 7  | Lê Văn Lộc       |           | x    | x                     |     | 22/9/2021 ÷ 31/5/2022              | Trường Đại học Mỏ - Địa chất | QĐ số 1226/QĐ-MĐC ngày 20/10/2022                     |

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

|    |                      |  |   |   |   |                        |                              |                                   |
|----|----------------------|--|---|---|---|------------------------|------------------------------|-----------------------------------|
| 8  | Trần Thị Phương Thảo |  | x | x |   | 22/9/2021 ÷ 31/5/2022  | Trường Đại học Mỏ - Địa chất | QĐ số 1226/QĐ-MĐC ngày 20/10/2022 |
| 9  | Hồ Duy Minh          |  | x | x |   | 14/3/2022 ÷ 30/11/2022 | Trường Đại học Mỏ - Địa chất | QĐ số 21/QĐ-MĐC ngày 06/01/2023   |
| 10 | Đặng Văn Lắm         |  | x | x |   | 14/3/2022 ÷ 30/11/2022 | Trường Đại học Mỏ - Địa chất | QĐ số 21/QĐ-MĐC ngày 06/01/2023   |
| 11 | Vũ Đông Khang        |  | x |   | x | 14/3/2022 ÷ 30/11/2022 | Trường Đại học Mỏ - Địa chất | QĐ số 21/QĐ-MĐC ngày 06/01/2023   |
| 12 | Nguyễn Văn Nhiệt     |  | x | x |   | 14/3/2022 ÷ 30/11/2022 | Trường Đại học Mỏ - Địa chất | QĐ số 21/QĐ-MĐC ngày 06/01/2023   |

**Ghi chú:** Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên:

| TT | Tên sách   | Loại sách (CK, GT, TK, HD) | Nhà xuất bản và năm xuất bản   | Số tác giả | Chủ biên      | Phần biên soạn (từ trang ... đến trang) | Xác nhận của cơ sở GDDH (số văn bản xác nhận sử dụng sách) |
|----|--|----------------------------|--|------------|---------------|---|--|
| I  | Trước khi được công nhận học vị tiến sĩ                                    |                            |  |            |               |   |  |
| 1  | Quét laser mặt đất - công nghệ địa không gian trong công nghiệp khoáng sản | TK                         | NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, 2019.<br>(ISBN: 978-604-913-848-5) | 7          | Tham gia      | tr 1-9;<br>tr 90-123                    | Số 358/GXN-MĐC,<br>22/6/2022                               |
| II | Sau khi được công nhận học vị tiến sĩ                                      |                            |  |            |               |   |  |
| 2  | Mô hình hóa các đối tượng trong lòng đất                                   | TK                         | NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, 2020.<br>(ISBN: 978-604-913-978-9) | 4          | Tham gia      | tr 53-66                                | Số 358/GXN-MĐC,<br>22/6/2022                               |
| 3  | Xử lý dữ liệu đám mây điểm phục vụ thành lập mô hình 3D                    | GT                         | NXB Giao thông Vận tải, 2023.<br>(ISBN: 978-604-76-2717-2)             | 4          | Đồng chủ biên | tr 61-123                               | Số 309/GXN-MĐC,<br>19/6/2023                               |

Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản, mà ứng viên là chủ biên sau TS: 0

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:

6.1. Các đề tài do ứng viên làm chủ nhiệm

| TT | Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)  | CN/PCN/TK | Mã số và cấp quản lý       | Thời gian thực hiện | Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ |
|----|---|-----------|----------------------------|---------------------|---|
| I  | Trước khi được công nhận học vị tiến sĩ   |           |                            |                     |   |
| 1  | Nghiên cứu ảnh hưởng của góc dốc via khai thác tới các tham số dịch động bề mặt   | CN        | T15-31<br>Cấp cơ sở        | 1/2015 ÷<br>12/2015 | 16/12/2015<br>Tốt                                   |
| 2  | Nghiên cứu xác định các thông số góc dịch động cho mỏ Mông Dương khi khai thác xuống mức -500m  | CN        | T17-24<br>Cấp cơ sở        | 1/2017 ÷<br>12/2017 | 14/12/2017<br>Tốt                                   |
| II | Sau khi được công nhận học vị tiến sĩ   |           |                            |                     |   |
| 3  | Nghiên cứu đề xuất quy trình thành lập bản đồ địa hình tỷ lệ lớn 1:2000, 1:1000 và 1:500 cho địa hình khu vực mỏ lộ thiên tại Việt Nam trên cơ sở ứng dụng UAV giá thành thấp và máy ảnh thông thường | CN        | B2020-<br>MDA-14<br>Cấp Bộ | 1/2020 -<br>12/2021 | 10/5/2022<br>Xuất sắc                               |

6.1. Các đề tài do ứng viên tham gia

| TT | Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp   | Trách nhiệm      | Mã số và cấp quản lý                | Thời gian thực hiện | Thời gian nghiệm thu/Xếp loại KQ  |
|----|--|------------------|-------------------------------------|---------------------|-----------------------------------|
| 1  | Nghiên cứu ứng dụng công nghệ quan trắc liên tục dịch chuyển và biến dạng công trình trên địa bàn TP. Hà Nội                     | Thành viên chính | 01C-04/08-<br>2016-3,<br>TP. Hà Nội | 1/2016<br>÷ 12/2017 | Khá                               |
| 2  | Nghiên cứu thiết kế chế tạo hệ thống quan trắc chuyển dịch công trình theo thời gian thực trên địa bàn thành phố Hà Nội          | Thành viên chính | 01C-01/02-<br>2020-3,<br>TP. Hà Nội | 1/2022<br>÷ 12/2023 | Xuất sắc                          |
| 3  | Nghiên cứu xây dựng Thuật toán và đề xuất quy trình tự động phân loại dữ liệu đám mây điểm phục vụ xây dựng mô hình 3D thành phố | Thành viên chính | B2021-MDA-<br>01,<br>Bộ GD và ĐT    | 1/2021<br>÷ 12/2022 | Đã nghiệm thu cấp cơ sở<br>6/2023 |
| 4  | Nghiên cứu giải pháp công nghệ và quy trình xây dựng mô hình   | Thư ký           | B2022-MDA-<br>10,                   | 1/2022<br>÷ 12/2023 | Đang thực hiện                    |

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

|   |   |        |  |                   |                |
|---|---|--------|--|-------------------|----------------|
|   | 3D hệ thống đường hầm lò bằng công nghệ quét laser TLS  |        | Bộ GD và ĐT                              |                   |                |
| 5 | Nghiên cứu sử dụng dữ liệu quan trắc bằng công nghệ GNSS và phương pháp học máy để dự báo lún bề mặt mỏ hầm lò theo thời gian | Thư ký | T23-39,<br>Trường Đại học<br>Mỏ-Địa chất | 1/2023<br>12/2023 | Đang thực hiện |

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

| TT   | Tên bài báo, báo cáo khoa học  | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN                       | Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi) | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) | Tập, số, trang                  | Tháng, năm công bố |
|--|--|------------|------------------|---|---|--|---------------------------------|--------------------|
| <b>I Bài báo khoa học đã công bố trước khi được công nhận học vị tiến sĩ</b>                     |  |            |                  |   |   |  |                                 |                    |
| <b>A Bài báo khoa học đã công bố trên tạp chí quốc tế uy tín có trong danh mục WoS và Scopus</b> |  |            |                  |   |   |  |                                 |                    |
| 1  | Accuracy Assessment of Mine Walls' Surface Models Derived from Terrestrial Laser Scanning<br><i>Link bài báo:</i><br><a href="https://link.springer.com/article/10.1007/s40789-018-0218-1">https://link.springer.com/article/10.1007/s40789-018-0218-1</a>   | 7          | x                | International Journal of Coal Science & Technology<br>ISSN: 2198-7823 | WoS,<br>Scopus,<br>Q1,<br>Scopus<br>IF= 3.057     | 8  | Vol 5,<br>tr. 328-338           | 9,<br>2018         |
| 2  | Application of Knothe-Budryk Theory and Rigid Body Condition for Assessment of Subsidence<br><i>Link bài báo:</i><br><a href="http://naukagor.ru/en-gb/Articles/application-of-knothe-budryk-theory-and-rigid-body-condition-for-assessment-of-subsidence-8724">http://naukagor.ru/en-gb/Articles/application-of-knothe-budryk-theory-and-rigid-body-condition-for-assessment-of-subsidence-8724</a> | 4          | x                | Sustainable development of mountain territories<br>ISSN: 1998-4502    | Scopus,<br>Q3<br>Scopus<br>IF=0.365               |  | Vol 12,<br>Tr.<br>595-605       | 10,<br>2018        |
| 3  | Applied Terrestrial Laser Scanning for coal mine high definition mapping<br><i>Link bài báo:</i><br><a href="https://www.gdmb-">https://www.gdmb-</a>  | 4          |                  | World of Mining - Surface and Underground<br>ISSN 1613-2408           | Scopus,<br>Q4,<br>Scopus<br>IF=0.102              | 6  | Vol 71,<br>No 4,<br>tr. 237-242 | 4,<br>2019         |



|  |  |   |   |  |  |  |                         |             |
|--|--|---|---|--|--|--|-------------------------|-------------|
|  | <a href="http://shop.de/World-of-Mining-Surface-Underground-Heft-4/2019">shop.de/World-of-Mining-Surface-Underground-Heft-4/2019</a>   |   |   |  |  |  |                         |             |
| <b>B Bài báo khoa học đã công bố trên tạp chí trong nước và quốc tế khác</b> |  |   |   |  |  |  |                         |             |
| 4  | Dự báo các tham số dịch chuyển cho khu mỏ Bình Minh (Khoái Châu, Hưng Yên) – Yếu tố quan trọng bảo đảm khai thác và bảo vệ bề mặt mỏ an toàn   | 3 |   | Khoa học kỹ thuật Mỏ - Địa chất<br>ISSN: 1859-1469 |  |  | Số 19,<br>tr.09-14      | 7,<br>2007  |
| 5  | Khả năng ứng dụng công nghệ định vị toàn cầu (GPS) quản lý hoạt động các phương tiện vận tải trong các mỏ lộ thiên Việt Nam  | 4 |   | Công nghiệp mỏ<br>ISSN: 0868-7052                  |  |  | Số 1,<br>tr. 19-21      | 2,<br>2010  |
| 6  | Nghiên cứu lựa chọn phương pháp tối ưu dự báo các đại lượng dịch chuyển và biến dạng bề mặt do ảnh hưởng quá trình khai thác than hầm lò, mỏ than Thống Nhất   | 2 |   | Khoa học kỹ thuật Mỏ - Địa chất<br>ISSN: 1859-1469 |  |  | Số 34,<br>tr. 41-44     | 4,<br>2011  |
| 7  | Nghiên cứu phương pháp xác định hệ số chiết quang và ảnh hưởng tới kết quả đo độ cao ở vùng mỏ   | 1 | x | Công nghiệp mỏ<br>ISSN: 0868-7052                  |  |  | Số 6,<br>tr.23-25       | 12,<br>2012 |
| 8  | Các yếu tố ảnh hưởng đến độ chính xác dự báo biến dạng bề mặt do khai thác hầm lò ở bể than Quảng Ninh   | 3 | x | Công nghiệp mỏ<br>ISSN: 0868-7052                  |  |  | Số 2B,<br>tr. 33-35,55  | 5,<br>2013  |
| 9  | Xây dựng thuật toán tính độ lún bề mặt địa hình do ảnh hưởng của quá trình khai thác hầm lò theo phương pháp dự báo Keinhorst<br><br><i>Link bài báo:</i><br><a href="http://tapchi.humg.edu.vn/vi/archives?article=208">http://tapchi.humg.edu.vn/vi/archives?article=208</a> | 2 | x | Khoa học kỹ thuật Mỏ - Địa chất<br>ISSN: 1859-1469 |  |  | Số 45,<br>tr. 76-80, 89 | 1,<br>2014  |
| 10   | Tính toán, phát hiện và loại trừ các trị đo có chứa sai số thô trong dữ liệu đo trọng lực biên trên khu vực xung quanh đảo Bạch Long Vĩ<br><br><i>Link bài báo:</i>  | 2 |   | Khoa học kỹ thuật Mỏ - Địa chất<br>ISSN: 1859-1469 |  |  | Số 49,<br>tr.82-89      | 1,<br>2015  |

|    |  |   |   |   |  |  |                       |             |
|----|--|---|---|---|--|--|-----------------------|-------------|
|    | <a href="http://tapchi.humg.edu.vn/vi/archives?article=375">http://tapchi.humg.edu.vn/vi/archives?article=375</a>  |   |   |   |  |  |                       |             |
| 11 | Máy thủy chuẩn số và khả năng sử dụng trong công tác trắc địa mỏ   | 3 | x | Công nghiệp mỏ<br>ISSN: 0868-7052                       |  |  | Số 1,<br>tr. 34-37    | 2,<br>2015  |
| 12 | Quá trình dịch chuyển bề mặt mỏ do tác động của yếu tố công nghệ - khai thác hầm lò  | 1 | x | Công nghiệp mỏ<br>ISSN: 0868-7052                       |  |  | Số 2,<br>tr. 30-32, 7 | 4, 2015     |
| 13 | Tích hợp giả vệ tinh và GPS/PPK góp phần nâng cao hiệu quả kỹ thuật và kinh tế công tác đo vẽ bản đồ mỏ lộ thiên khai thác xuống sâu   | 3 |   | Công nghiệp mỏ<br>ISSN: 0868-7052                       |  |  | Số 4,<br>tr. 26-29    | 10,<br>2015 |
| 14 | Phương pháp xác định các tham số trong mô hình dự báo lún theo thời gian bề mặt bãi thải mỏ lộ thiên   | 2 | x | Công nghiệp mỏ<br>ISSN: 0868-7052                       |  |  | Số 4,<br>tr.92-95     | 10,<br>2015 |
| 15 | Nghiên cứu ứng dụng phương pháp lọc Kalman dự báo dịch chuyển đứng bề mặt  | 2 |   | Công nghiệp mỏ<br>ISSN: 0868-7052                       |  |  | Số 5,<br>tr.23-25, 22 | 10,<br>2015 |
| 16 | Xây dựng hàm dự báo lún bề mặt do khai thác vỉa dốc tại mỏ than Thống Nhất   | 1 | x | Công nghiệp mỏ<br>ISSN: 0868-7052                       |  |  | Số 5,<br>tr. 34-37    | 10,<br>2015 |
| 17 | Nâng cao hiệu quả phương pháp Sobolevski trong việc tính trữ lượng khoáng sản  | 2 |   | Công nghiệp mỏ<br>ISSN: 0868-7052                       |  |  | Số 6,<br>tr. 65-67    | 12,<br>2015 |
| 18 | Đánh giá khả năng ứng dụng mạng nơ-ron nhân tạo dự báo lún bề mặt mỏ do khai thác hầm lò<br><br><i>Link bài báo:</i><br><a href="http://jmes.humg.edu.vn/en/archives?article=653">http://jmes.humg.edu.vn/en/archives?article=653</a>              | 1 | x | Khoa học Kỹ thuật Mỏ - Địa chất<br>ISSN: 1859-1469      |  |  | Vol 55,<br>tr.79-88   | 8, 2016     |
| 19 | Sectional diagram of dynamic subsidence trough at the Mong Duong coal mine: Evaluation and prediction<br><br><i>Link bài báo:</i><br><a href="http://jmes.humg.edu.vn/en/archives?article=705">http://jmes.humg.edu.vn/en/archives?article=705</a> | 1 | x | Journal of Mining and Earth Sciences<br>ISSN: 1859-1469 |  |  | Vol 56,<br>pp. 58-66  | 10,<br>2016 |
| 20 | Divegency verification of  | 3 | x | Geoinformatica  |  |  | Vol 15,               | 12,         |

|    |   |   |   |   |  |  |                                  |             |
|----|---|---|---|---|--|--|----------------------------------|-------------|
|    | predicted values and monitored deformation indicators in specific condition of Thong Nhat underground coal mine (Viet Nam)<br><br><i>Link bài báo:</i><br><a href="https://www.ejournals.eu/GP/2016/Vol-15/art/7962/">https://www.ejournals.eu/GP/2016/Vol-15/art/7962/</a> |   |   | Polonica<br>ISSN 1642-2511<br>e-ISSN: 2199-5923         |  |  | tr. 15-22                        | 2016        |
| 21 | Xây dựng phần mềm dự báo lún khai thác hầm lò trên cơ sở thuật toán mạng nơ - ron nhân tạo  | 2 | x | Công nghiệp mỏ<br>ISSN: 0868-7052                       |  |  | Số 6,<br>tr. 13-18               | 12,<br>2016 |
| 22 | Đánh giá khả năng ứng dụng máy quét laser mặt đất GeoMax Zoom 300 trong công tác thành lập mô hình 3D mỏ lộ thiên<br><br><i>Link bài báo:</i><br><a href="http://tapchi.humg.edu.vn/vi/archives?article=874">http://tapchi.humg.edu.vn/vi/archives?article=874</a>          | 3 | x | Khoa học kỹ thuật Mỏ - Địa chất<br>ISSN: 1859-1469      |  |  | Tập 58, Kỳ 4,<br>tr. 212-218     | 8, 2017     |
| 23 | Nghiên cứu ảnh hưởng của góc dốc vỉa và độ sâu khai thác đến dịch chuyển biến dạng bề mặt trên mô hình địa cơ<br><br><i>Link bài báo:</i><br><a href="http://tapchi.humg.edu.vn/vi/archives?article=1163">http://tapchi.humg.edu.vn/vi/archives?article=1163</a>            | 4 |   | Khoa học kỹ thuật Mỏ - Địa chất<br>ISSN: 1859-1469      |  |  | Tập 58, Kỳ 4,<br>tr. 66-72       | 9,<br>2017  |
| 24 | Giải pháp xác định ranh giới vùng ảnh hưởng do khai thác hầm lò các vỉa than chưa tiến hành quan trắc<br><br><i>Link bài báo:</i><br><a href="http://tapchi.humg.edu.vn/vi/archives?article=927">http://tapchi.humg.edu.vn/vi/archives?article=927</a>                      | 2 |   | Khoa học kỹ thuật Mỏ - Địa chất<br>ISSN: 1859-1469      |  |  | Tập 59, Kỳ 4,<br>tr. 19-26       | 8,<br>2018  |
| 25 | Designing observation lines: a case study of the G9 seam in the Mong Duong colliery<br><br><i>Link bài báo:</i><br><a href="http://tapchi.humg.edu.vn/vi/archives?article=1011">http://tapchi.humg.edu.vn/vi/archives?article=1011</a>                                      | 4 |   | Journal of Mining and Earth Sciences<br>ISSN: 1859-1469 |  |  | Vol. 60,<br>Issue 3,<br>p. 18-24 | 6,<br>2019  |
| 26 | Ứng dụng máy bay không người lái (UAV) để xây dựng mô hình số bề mặt và   | 2 | x | Công nghiệp mỏ<br>ISSN: 0868-7052                       |  |  | Số 1,<br>tr. 21-                 | 2,<br>2019  |

|  |  |   |   |  |  |  |             |          |
|--|--|---|---|--|--|--|-------------|----------|
|  | bản đồ mô lộ thiên khai thác vật liệu xây dựng   |   |   |  |  |  | 29          |          |
| <b>C Bài báo khoa học đã công bố trên kỷ yếu hội nghị khoa học quốc tế</b> |  |   |   |  |  |  |             |          |
| 27   | Improving subsidence prediction based on Bals' formula   | 3 | x | The 3rd International Conference on Advances in Mining and Tunneling, Vung Tau, Viet Nam<br>ISBN: 978-604-913-248-3  |  |  | tr. 353-356 | 10, 2014 |
| 28   | Applicability of neural networks on surface subsidence prediction caused by underground mining   | 4 |   | The 3rd International Conference on Advances in Mining and Tunneling, Vung Tau, Viet Nam<br>ISBN: 978-604-913-248-3  |  |  | tr. 357-362 | 10, 2014 |
| 29   | The use of the exponential function to predict surface subsidence due to underground mining<br><i>Link bài báo:</i><br><a href="http://www.Scopus.com/inward/record.url?eid=2-s2.0-85046336950&amp;partnerID=MN8TOARS">http://www.Scopus.com/inward/record.url?eid=2-s2.0-85046336950&amp;partnerID=MN8TOARS</a> | 2 | x | Vietrock 2015 International Symposium - Rock Mechanics for Sustainable development<br><i>(trong danh mục Scopus)</i> |  |  | tr. 473-478 | 3, 2015  |
| 30   | Building a subsidence prediction module and applying for Nam Deo Nai waste dump<br><i>Link bài báo:</i><br><a href="http://www.Scopus.com/inward/record.url?eid=2-s2.0-85046349277&amp;partnerID=MN8TOARS">http://www.Scopus.com/inward/record.url?eid=2-s2.0-85046349277&amp;partnerID=MN8TOARS</a>             | 2 |   | Vietrock 2015 International Symposium - Rock Mechanics for Sustainable development<br><i>(trong danh mục Scopus)</i> |  |  | tr. 490-494 | 3, 2015  |
| 31   | Analyzing the slope stability of Deo Nai open-pit coal mine using some specialized softwares   | 3 |   | Advances in surface mining for Enviromental protection and sustainable development                                   |  |  | tr. 73-80   | 10, 2015 |
| 32   | Application of Continuously Operating Reference Station technology for surveying   | 5 |   | International conferences on Earth sciences and sustainable Geo-   |  |  | tr. 247-253 | 11, 2016 |

|  |  |   |   |  |  |  |             |          |
|--|--|---|---|--|--|--|-------------|----------|
|  | and mapping of open pit mine   |   |   | Resources development<br>ISBN: 978-604-76-1171-3   |  |  |             |          |
| 33   | A Computational Tool for Time-Series Prediction of Mining-Induced Subsidence Based on Time-Effect Function and Geodetic Monitoring Data<br><i>Link bài báo:</i><br><a href="https://link.springer.com/chapter/10.1007/978-3-319-68240-2_1">https://link.springer.com/chapter/10.1007/978-3-319-68240-2_1</a> | 7 | x | International conference on Geo - Spatial Technologies and Earth resources<br>Springer book<br>ISBN: 978-3-219-38239-6 |  |  | tr. 01-16   | 10, 2017 |
| 34   | Evaluation of the accuracy of measuring technique using single CORS station technology for establishing the large scale Cadstral map   | 5 |   | International conference on Geo - Spatial Technologies and Earth resources<br>ISBN: 978-604-913-618-04                 |  |  | tr. 91-97   | 10, 2017 |
| 35   | Initial Assessment of impact of underground coal mining on the Khe Cham screening plant  | 4 |   | International conference on Geo - Spatial Technologies and Earth resources<br>ISBN: 978-604-913-618-04                 |  |  | tr. 119-125 | 10, 2017 |
| 36   | Analyzing stability and recommending measures to ensure stable status of the Cao Son pit slopes  | 3 |   | International conference on Geo - Spatial Technologies and Earth resources<br>ISBN: 978-604-913-618-04                 |  |  | tr. 217-222 | 10, 2017 |
| <b>D Bài báo khoa học đã công bố trên kỷ yếu hội nghị khoa học quốc gia</b>                      |  |   |   |  |  |  |             |          |
| 37   | Hệ thống hóa các yếu tố ảnh hưởng đến tính chất của quá trình dịch chuyển đất đá do khai thác than hầm lò  | 2 | x | Hội nghị khoa học Kỹ thuật mỏ Toàn Quốc lần XXV  |  |  | tr. 153-158 | 8, 2016  |
| 38   | Đề xuất giải pháp tối ưu xây dựng trụ bảo vệ các công trình trên bề mặt mỏ than khai thác bằng phương pháp hầm lò  | 2 |   | Hội nghị khoa học Kỹ thuật mỏ Toàn Quốc lần XXV  |  |  | tr. 173-175 | 7, 2018  |
| <b>II Bài báo khoa học đã công bố sau khi được công nhận học vị tiến sĩ</b>                      |  |   |   |  |  |  |             |          |
| <b>A Bài báo khoa học đã công bố trên tạp chí quốc tế uy tín có trong danh mục WoS và Scopus</b> |  |   |   |  |  |  |             |          |

|    |  |   |   |   |   |                                  |                 |
|----|--|---|---|---|---|----------------------------------|-----------------|
| 39 | <p>UAV Photogrammetry-Based for Open Pit Coal Mine Large Scale Mapping, Case Studies in Cam Pha city, Vietnam</p> <p><i>Link bài báo:</i><br/> <a href="http://naukagor.ru/en-gb/Articles/uav-photogrammetry-based-for-open-pit-coal-mine-large-scale-mapping-case-studies-in-cam-pha-city-vietnam-7510">http://naukagor.ru/en-gb/Articles/uav-photogrammetry-based-for-open-pit-coal-mine-large-scale-mapping-case-studies-in-cam-pha-city-vietnam-7510</a></p> | 4 | x | <p>Sustainable development of mountain territories</p> <p>ISSN: 1998-4502</p> | <p>Scopus, Q2, Scopus IF=0.861</p>      | <p>Vol 12, No 4, Tr. 501-509</p> | <p>12, 2020</p> |
| 40 | <p>Influence of Flight Height on The Accuracy of UAV Derived Digital Elevation Model of Complex Terrain</p> <p><i>Link bài báo:</i><br/> <a href="https://doi.org/10.29227/IM-2020-01-27">https://doi.org/10.29227/IM-2020-01-27</a></p>   | 8 | x | <p>Inzynieria Mineralna</p> <p>ISSN: 1640-4920</p>                            | <p>WoS, Scopus, Q4, Scopus IF=0.309</p> | <p>Vol 1, No 1, Tr. 179-187</p>  | <p>6, 2020</p>  |
| 41 | <p>3D spatial interpolation methods for open-pit mining air quality with data acquired by small UAV based monitoring system</p> <p><i>Link bài báo:</i><br/> <a href="https://doi.org/10.29227/IM-2020-02-32">https://doi.org/10.29227/IM-2020-02-32</a></p>   | 7 | x | <p>Inzynieria Mineralna</p> <p>ISSN: 1640-4920</p>                            | <p>WoS, Scopus, Q4, Scopus IF=0.309</p> | <p>Vol 1, No 2, Tr. 263-273</p>  | <p>12, 2020</p> |
| 42 | <p>Prediction of ground subsidence due to underground mining through time using multilayer feed-forward artificial neural networks and back-propagation algorithm – case study at Mong Duong underground coal mine (Vietnam)</p> <p><i>Link bài báo:</i><br/> <a href="https://mst.misis.ru/jour/article/view/305">https://mst.misis.ru/jour/article/view/305</a></p>  | 4 | x | <p>Mining Science and Technology</p> <p>ISSN: 2500-0632</p>                   | <p>Scopus, Q3, Scopus IF=0.500</p>      | <p>Vol 1, Tr. 241-251</p>        | <p>12, 2021</p> |
| 43 | <p>Optimal choice of the number of ground control points for developing precise DSM using light-weight UAV in small and</p>  | 7 | x | <p>Archives of Mining Sciences</p> <p>ISSN: 1689-0469</p>                     | <p>WoS, Scopus, Q3, WoS</p>             | <p>Vol 66, No 3, Tr. 369-</p>    | <p>9, 2021</p>  |

|    |   |   |   |  |  |  |                                       |             |
|----|---|---|---|--|--|--|---------------------------------------|-------------|
|    | medium-sized open-pit mine<br><i>Link bài báo:</i><br><a href="https://journals.pan.pl/dlibra/publication/138594/edition/120845/content">https://journals.pan.pl/dlibra/publication/138594/edition/120845/content</a>   |   |   |  | IF=1.435                                     |  | 384                                   |             |
| 44 | Multi-geospatial flood hazard modeling for a large and complex river basin with data sparsity: a case study of the Lam River Basin, Vietnam<br><i>Link bài báo:</i><br><a href="https://link.springer.com/article/10.1007/s41748-021-00215-8">https://link.springer.com/article/10.1007/s41748-021-00215-8</a>  | 4 |   | Earth Systems and Environment<br>ISSN: 2509-9426                         | WoS,<br>Scopus,<br>Q1,<br>Scopus<br>IF=6.243 |  | Vol 6,<br>Tr.<br>715-<br>731          | 3,<br>2021  |
| 45 | General Geometric Model of GNSS Position Time Series for Crustal Deformation Studies – A Case Study of CORS Stations in Vietnam<br><i>Link bài báo:</i><br><a href="https://doi.org/10.29227/IM-2021-02-16">https://doi.org/10.29227/IM-2021-02-16</a>  | 3 | x | Inzynieria Mineralna<br>ISSN: 1640-4920                                  | WoS,<br>Scopus,<br>Q4,<br>Scopus<br>IF=0.303 |  | Vol 1,<br>No 2<br>Tr.<br>183-<br>197  | 11,<br>2021 |
| 46 | Improvement of State Institution on Mineral Resources Management and Exploitation in Vietnam<br><i>Link bài báo:</i><br><a href="https://doi.org/10.29227/IM-2021-02-55">https://doi.org/10.29227/IM-2021-02-55</a>   | 5 | x | Inzynieria Mineralna<br>ISSN: 1640-4920                                  | WoS,<br>Scopus,<br>Q3,<br>Scopus<br>IF=0.309 |  | Vol 1,<br>No 2,<br>Tr.<br>579-<br>586 | 11,<br>2021 |
| 47 | Establishment of a suitable reference system for the geodetic horizontal control network in hydroelectric construction in Viet Nam<br><i>Link bài báo:</i><br><a href="http://nvngu.in.ua/index.php/en/archive/on-the-issues/1878-2022/content-2-2022/6160-42">http://nvngu.in.ua/index.php/en/archive/on-the-issues/1878-2022/content-2-2022/6160-42</a> | 4 |   | Naukovyi Visnyk Natsionalnoho Hirnychoho Universytetu<br>ISSN: 2071-2227 | Scopus,<br>Q2,<br>Scopus<br>IF=0.806         |  | No 2,<br>Tr.<br>042-<br>047           | 4, 2022     |
| 48 | Investigation of groundwater level fluctuations on the Ba   | 5 |   | Sustainable Water Resources Management                                   | WoS,<br>Scopus,<br>Q2,                       |  | Vol 8,<br>Tr. 1-<br>15                | 5,<br>2022  |

|  |  |   |   |  |                    |  |                               |             |
|--|--|---|---|--|--------------------|--|-------------------------------|-------------|
|  | river basin for water resources management and planning: a GIS-based approach<br><i>Link bài báo:</i><br><a href="https://link.springer.com/article/10.1007/s40899-022-00670-9">https://link.springer.com/article/10.1007/s40899-022-00670-9</a>     |   |   | ISSN: 2363-5045  | Scopus<br>IF=0.806 |  |                               |             |
| <b>B Bài báo khoa học đã công bố trên tạp chí trong nước và quốc tế khác</b> |  |   |   |  |                    |  |                               |             |
| 49   | Xác định các hệ số mô hình dự báo lũ Asadi phù hợp đặc điểm khai thác vỉa dốc tại bể than Quảng Ninh<br><i>Link bài báo:</i><br><a href="http://jmes.humg.edu.vn/en/archives?article=1227">http://jmes.humg.edu.vn/en/archives?article=1227</a>      | 1 | x | Khoa học kỹ thuật<br>Mỏ - Địa chất<br>ISSN: 1859-1469        |                    |  | Tập 61,<br>Tr. 86 - 95        | 4,<br>2020  |
| 50   | Khả năng ứng dụng thiết bị bay không người lái (UAV) kinh phí thấp để đo vẽ kiểm kê trữ lượng khoáng sản mỏ lộ thiên   | 2 | x | Công nghiệp mỏ<br>ISSN: 0868-7052                            |                    |  | Tập 2,<br>Tr. 79-85           | 4,<br>2020  |
| 51   | Đánh giá khả năng ứng dụng hàm mật cắt trong dự báo lũ do khai thác hầm lò tại Việt Nam  | 1 | x | Công nghiệp mỏ<br>ISSN: 0868-7052                            |                    |  | Tập 3,<br>Tr. 93-99           | 6, 2020     |
| 52   | Đánh giá khả năng áp dụng một số công nghệ và thiết bị tiên tiến cho các mỏ khai thác lộ thiên ở Việt Nam<br><i>Link bài báo:</i><br><a href="http://jmes.humg.edu.vn/en/archives?article=1258">http://jmes.humg.edu.vn/en/archives?article=1258</a> | 5 |   | Khoa học kỹ thuật<br>Mỏ - Địa chất<br>ISSN: 1859-1469        |                    |  | Tập 61,<br>Kỳ 5,<br>Tr. 16-32 | 10,<br>2020 |
| 53   | Công nghệ địa tin học hiện đại phục vụ khai thác mỏ lộ thiên Việt Nam<br><i>Link bài báo:</i><br><a href="http://jmes.humg.edu.vn/en/archives?article=1267">http://jmes.humg.edu.vn/en/archives?article=1267</a>                                     | 3 | x | Khoa học kỹ thuật<br>Mỏ - Địa chất<br>ISSN: 1859-1469        |                    |  | Vol 61,<br>Tr. 125-133        | 10,<br>2020 |
| 54   | Xác định lũ bề mặt khu vực khai thác đá tỉnh Bình Dương giai đoạn 2018-2020 bằng chuỗi ảnh Sentinel-1<br><i>Link bài báo:</i><br><a href="https://js.vnu.edu.vn/EES/article/view/4605">https://js.vnu.edu.vn/EES/article/view/4605</a>               | 3 | x | Tạp chí các khoa học trái đất và môi trường<br>ISN 2615-9279 |                    |  | Tập 37, kỳ 2,<br>Tr. 69-83    | 6,<br>2021  |



|  |  |   |   |   |  |  |                               |             |
|--|--|---|---|---|--|--|-------------------------------|-------------|
| 55   | Đánh giá độ chính xác mô hình số bề mặt mở lộ thiên thành lập từ dữ liệu máy bay không người lái có định vị tâm chụp ảnh bằng công nghệ đo động xử lý sau<br><br><i>Link bài báo:</i><br><a href="http://jmes.humg.edu.vn/en/archives?article=1387">http://jmes.humg.edu.vn/en/archives?article=1387</a> | 1 | x | Khoa học kỹ thuật<br>Mỏ - Địa chất<br>ISSN: 1859-1469   |  |  | Tập 62,<br>Kỳ 4,<br>Tr. 38-47 | 8,<br>2021  |
| 56   | Xây dựng quy trình thành lập bản đồ địa hình tỷ lệ lớn mở lộ thiên bằng thiết bị bay không người lái cất cánh thẳng đứng<br><br><i>Link bài báo:</i><br><a href="http://tapchi.humg.edu.vn/vi/archives?article=1483">http://tapchi.humg.edu.vn/vi/archives?article=1483</a>                              | 6 | x | Khoa học kỹ thuật<br>Mỏ - Địa chất<br>ISSN: 1859-1469   |  |  | Tập 63,<br>kỳ 5,<br>Tr. 11-24 | 10,<br>2022 |
| 57   | Ứng dụng mô hình địa cơ nghiên cứu quy luật sụt lún mặt đất do ảnh hưởng khai thác mỏ than Nam Mẫu, Quảng Ninh   | 2 |   | Công nghiệp mỏ<br>ISSN: 0868-7052   |  |  | Tập 5,<br>Tr.59-64            | 10,<br>2022 |
| 58   | Quan trắc đường ray tàu điện trong các mỏ than hầm lò bằng công nghệ quét laser 3D mặt đất   | 7 | x | Khoa học kỹ thuật<br>Mỏ - Địa chất<br>ISSN: 1859-1469   |  |  | Tập 64,<br>kỳ 2,<br>Tr.91-100 | 4,<br>2023  |
| 59   | Kết hợp công nghệ chụp ảnh từ UAV và mặt đất xây dựng dữ liệu không gian địa lý 3D cho thành phố thông minh<br><br><i>Link bài báo:</i><br><a href="http://tapchikttv.vn/article/3560">http://tapchikttv.vn/article/3560</a>   | 2 | x | Tạp chí Khí tượng Thủy văn<br>ISSN: 2525-2208   |  |  | Tập 749,<br>Tr. 21-31         | 5,<br>2023  |
| <b>C Bài báo khoa học đã công bố trên kỷ yếu hội nghị khoa học quốc tế</b> |  |   |   |   |  |  |                               |             |
| 60   | Assessment of global digital height models over Quang Ninh Province, Vietnam<br><br><i>Link bài báo:</i><br><a href="https://link.springer.com/chapter/10.1007/978-3-030-60839-2_1">https://link.springer.com/chapter/10.1007/978-3-030-60839-2_1</a>  | 4 | x | International Conference on Innovations for Sustainable and Responsible (ISRM 2020), Vietnam<br>ISBN: 978-3-030-60839-2<br><i>(trong danh mục Scopus)</i> |  |  | Vol 1,<br>Tr. 1-12            | 10,<br>2020 |
| 61   | Mining-Induced Land  | 6 |   | International   |  |  | Vol 2,                        | 10,         |

|   |   |   |   |   |  |  |                    |          |
|---|---|---|---|---|--|--|--------------------|----------|
|   | Subsidence Detection by Persistent Scatterer InSAR and Sentinel-1: Application to Phugiao Quarries, Vietnam<br><i>Link bài báo:</i><br><a href="https://link.springer.com/chapter/10.1007/978-3-030-60269-7_2">https://link.springer.com/chapter/10.1007/978-3-030-60269-7_2</a>  |   |   | Conference on Innovations for Sustainable and Responsible (ISRM 2020), Vietnam<br>ISBN: 978-3-030-60839-0<br><i>(trong danh mục Scopus)</i> |  |  | Tr. 18-38          | 2020     |
| 62  | Application of Unmanned Aerial Vehicles for Surveying and Mapping in Mines: A Review<br><i>Link bài báo:</i><br><a href="https://link.springer.com/chapter/10.1007/978-3-031-20463-0_1">https://link.springer.com/chapter/10.1007/978-3-031-20463-0_1</a>   | 5 | x | Geo-spatial Technologies and Earth Resources (GTER 2022), Hanoi, Vietnam<br>ISBN: 978 -3-031-20462-3<br><i>(trong danh mục Scopus)</i>      |  |  | Vol 1, Tr. 1-22    | 10, 2022 |
| 63  | Assessing the Effect of Open-pit Mining Activities and Urbanization on Fine Particulate Matter Concentration by Using Remote Sensing Imagery: A Case Study in Binh Duong Province, Vietnam<br><i>Link bài báo:</i><br><a href="https://link.springer.com/chapter/10.1007/978-3-031-20463-0_5">https://link.springer.com/chapter/10.1007/978-3-031-20463-0_5</a> | 7 |   | Geo-spatial Technologies and Earth Resources (GTER 2022), Hanoi, Vietnam<br>ISBN: 978 -3-031-20462-3<br><i>(trong danh mục Scopus)</i>      |  |  | Vol 1, Tr. 75-94   | 10, 2022 |
| 64  | Indirect Georeferencing in Terrestrial Laser Scanning: One-step and Two-step Approaches<br><i>Link bài báo:</i><br><a href="https://link.springer.com/chapter/10.1007/978-3-031-20463-0_11">https://link.springer.com/chapter/10.1007/978-3-031-20463-0_11</a>  | 4 |   | Geo-spatial Technologies and Earth Resources (GTER 2022), Hanoi, Vietnam<br>ISBN: 978 -3-031-20462-3<br><i>(trong danh mục Scopus)</i>      |  |  | Vol 1, Tr. 171-186 | 10, 2022 |
| <b>D Bài báo khoa học đã công bố trên kỷ yếu hội nghị khoa học quốc gia</b> |   |   |   |   |  |  |                    |          |
| 65  | Ứng dụng tổng hợp các phương pháp địa kỹ thuật trong đánh giá nguy cơ sạt lở núi đá vôi   | 5 |   | Công nghệ địa không gian trong khoa học Trái đất và môi trường NCGEE2021<br>ISBN: 9-786049-526749   |  |  | Tr. 447-456        | 10, 2021 |

|    |   |   |   |   |  |  |                       |          |
|----|---|---|---|---|--|--|-----------------------|----------|
| 66 | Kinh nghiệm quốc tế về chuyển đổi số trong doanh nghiệp mở  | 3 |   | Chuyển đổi số trong doanh nghiệp mở<br>ISBN: 978-604-362-387-1  |  |  | Tr. 57-61             | 9, 2022  |
| 67 | Ứng dụng công nghệ Lidar kết hợp dữ liệu ảnh số phục vụ xây dựng bản đồ 3D, thử nghiệm tại sân bay Liên Khương, tỉnh Lâm Đồng | 2 | x | Khoa học và công nghệ Trái đất, Mỏ, Môi trường phục hồi mới sáng tạo và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia (Creative EME 2022) |  |  | Vol 5,<br>Tr. 461-470 | 10, 2022 |
| 68 | Hành trình hướng tới mục tiêu net zero: vai trò của công nghệ địa không gian  | 4 |   | Khoa học Trái đất và Tài nguyên với Phát triển bền vững<br>ISBN: 978-604-357-121-9  |  |  | Tr. 1055-1061         | 11, 2022 |

- Trong đó, số lượng và thứ tự bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín mà ứng viên là tác giả chính sau khi được cấp bằng tiến sĩ: 07 bài [số thứ tự 39, 40, 41, 42, 43, 45, 46].

7.1.b. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố (*Dành cho các chuyên ngành thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự được quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg*)

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích:

- Tên sáng chế: Phương pháp thành lập bản đồ địa hình tỷ lệ lớn cho các mỏ lộ thiên bằng thiết bị bay không người lái UAV và công nghệ GIS.

- Cục Sở hữu trí tuệ chấp nhận đơn ngày 12 tháng 5 năm 2021 theo Quyết định số 7479w/QĐ-SHTT.

- Công báo Sở hữu công nghiệp, Tập A, Quyển 1: Sáng chế; Giải pháp hữu ích; Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn (6/2021).

7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế (đối với ngành Văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao)

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

- Tham gia Tổ chuyên môn, Ban thư ký xây dựng chương trình đào tạo ngành Quản lý Phát triển đô thị và Bất động sản trình độ đại học: (Các Quyết định số: 1525/QĐ-MĐC và 1526/QĐ-MĐC ngày 31/12/2021); Chương trình đã được cho phép đào tạo (Quyết định số 23d/QĐ-MĐC ngày 15/01/2022).

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

b) Hoạt động đào tạo

c) Nghiên cứu khoa học

*Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước*  
d) Biên soạn sách phục vụ đào tạo (đối với ứng viên GS)

**C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:**

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

*Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2023*

**NGƯỜI ĐĂNG KÝ**



Nguyễn Quốc Long